

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐẢO
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 7 - 2021
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Lưu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Bích Hằng và ông Hồ Sỹ Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn La, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn Đ, xã B, huyện T, tỉnh V, có mặt.

Bị đơn: Bà Lương Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn Đ, xã B, huyện T, tỉnh V, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Lương Thị L trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán địa phương vào tháng 01 năm 1984, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới, bà L về sống cùng gia đình ông. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 1993 phát sinh mâu thuẫn do bà L có quan hệ với người đàn ông khác, ông và gia đình khuyên ngăn nhưng bà L không thay đổi nên từ năm 1993 mặc dù vợ chồng sống chung nhà nhưng không quan tâm hay có trách nhiệm gì với nhau. Đến tháng 3 năm 2018 vợ chồng sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ đến nay. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà L.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Ông xác định có 03 con là Lê Văn H, sinh năm 1987; Lê Văn V, sinh năm 1989 và Lê Văn Đ, sinh năm 1992. Hiện các con của ông bà đã trưởng thành. Ly hôn, ông không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lương Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận về thời gian, thủ tục kết hôn, quá trình chung sống như ông T trình bày là đúng. Song thời gian vợ chồng mâu thuẫn vào đầu năm 2017 do không tin tưởng nhau, vợ chồng sống ly thân từ tháng 3 năm 2018 đến nay. Bà xác nhận tình cảm không còn, ông T xin ly hôn bà chỉ đồng ý ly hôn khi ông T và bà tự giải quyết xong về tài sản.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Bà xác định vợ chồng có 03 con chung như ông T trình bày là đúng. Hiện cả ba con của ông bà đã trưởng thành. Ly hôn, bà không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Bà xác định để bà và ông T tự thỏa thuận phân chia tài sản, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ông T được ly hôn bà L. Ông T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Lê Văn T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Lương Thị L; bà L có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh V. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh V theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Lê Thị L cùng đại diện Ủy ban nhân dân xã B xác định: Ông T và bà L chung sống với nhau từ tháng 01 năm 1984 nhưng không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán địa phương.

Tại mục 1 điểm c khoản 1 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định:

“c.1. Người đang có vợ hoặc có chồng là:

-

- Người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

Do vậy, có thể khẳng định ông Lê Văn T và bà Lê Thị L là vợ chồng. Quá trình chung sống, đến khoảng năm 1993 ông bà phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng nhau. Từ năm 2017 mặc dù ông bà vẫn sống chung nhà nhưng không quan

tâm hay có trách nhiệm với nhau. Ông bà ly thân, cắt đứt quan hệ từ tháng 3 năm 2018 đến nay. Ông T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà L. Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý vụ án và giải quyết theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà L đều thừa nhận, tình cảm không còn, ông bà không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông T kiên quyết xin ly hôn; bà L không đồng ý ly hôn song bà L nhiều lần vắng mặt không có lý do khi được Tòa án triệu tập hợp lệ. Điều đó chứng tỏ bà L chưa thật tâm muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên hôn nhân của ông T và bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của ông T, cho ông T được ly hôn bà L là phù hợp.

[3]. Về quan hệ giao nuôi con chung: Ông T và bà L thống nhất xác định có 03 con chung, hiện nay đều đã thành niên, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[4]. Về quan hệ tài sản: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà L đã được Tòa án giải thích quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng, trường hợp có yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng phải làm đơn để Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà L không làm đơn, không đề nghị Tòa án giải quyết mà để bà L và ông T tự thỏa thuận phân chia tài sản. Do vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết về quan hệ tài sản trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Ông Lê Văn T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 89, Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xử.

1. Cho ông Lê Văn T được ly hôn bà Lương Thị L.

2. Về án phí: Ông Lê Văn T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0008237 ngày 24 tháng 02 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh V. Ông T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh V;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Song Lưu